

Hồng Bàng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2025-2026**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Thượng Lý.
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử):

+ Cơ sở 1 là trụ sở chính: Số 63 đường Nguyễn Hồng Quân - Phường Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

+ Cơ sở 2: Số 34 Đường Thanh Niên - Phường Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

Email: mnthuongly@hongbang.edu.vn

Website: <https://mnthuongly.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường Mầm non công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

* Sứ mạng:

- Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân.

- Tạo dựng đội ngũ giáo viên giỏi chuyên môn, là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tính cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập.

- Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng ở trẻ.

* Tầm nhìn:

- Trường Mầm non Thượng Lý hướng đến xây dựng trường học đạt chuẩn về việc giáo dục và nuôi dưỡng, giúp phát triển hoàn thiện thể chất cũng như những kỹ năng sống của trẻ ngay từ nhỏ. Khuyến khích trẻ không ngừng phát triển các mối quan hệ tự nhiên và xã hội xung quanh mình, từ đó kích thích sự tò mò ham thích khám phá, mong muốn tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ, điều này sẽ giúp các bé tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, có khả năng tư duy sáng tạo, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

* Mục tiêu:

- Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập.

- Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi trong những năm tiếp theo.

- Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển cơ sở giáo dục

- Trường Mầm Non Thượng Lý được hợp nhất từ trường Mẫu giáo Thượng Lý và Nhà trẻ 19-5 thành Trường Mầm non Thượng Lý theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021.

- Trường có 02 điểm trường.

+ Cơ sở 1 là trụ sở chính có diện tích 1.138,90 m², địa chỉ số 63 đường Nguyễn Hồng Quân - Phường Hồng Bàng - TP. Hải Phòng.

+ Cơ sở 2 có diện tích 133,10 m², địa chỉ số 34 Đường Thanh niên - Phường Hồng Bàng - TP. Hải Phòng.

Cơ sở 1: Đón các cháu từ 36 tháng tuổi trở lên (trẻ mẫu giáo).

Cơ sở 2: Đón các cháu nhà trẻ từ 13 - 24 tháng tuổi.

- Nhà trường nhiều năm đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, nhiều cán bộ nhân viên được tặng Giấy khen của Sở giáo dục và Đào tạo, Bằng khen của UBND thành phố, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo....

- Trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Họ và tên: Trần Thị Khương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Thượng Lý, Số 63 đường Nguyễn Hồng Quân - Phường Hồng Bàng - TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0935131838

Email: hieutruongmntl@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

- Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND quận Hồng Bàng về việc hợp nhất trường Mẫu giáo Thượng Lý và Nhà trẻ 19-5 thành trường Mầm non Thượng Lý.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Công văn số 7293/SGDĐT-TCCB ngày 02/10/2025 của UBND quận Hồng Bàng về việc kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

- Công văn số 7293/SGDĐT-TCCB ngày 02/10/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc công tác Hội đồng trường trong các trường giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 12/09/2025 của UBND phường Hồng Bàng về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.

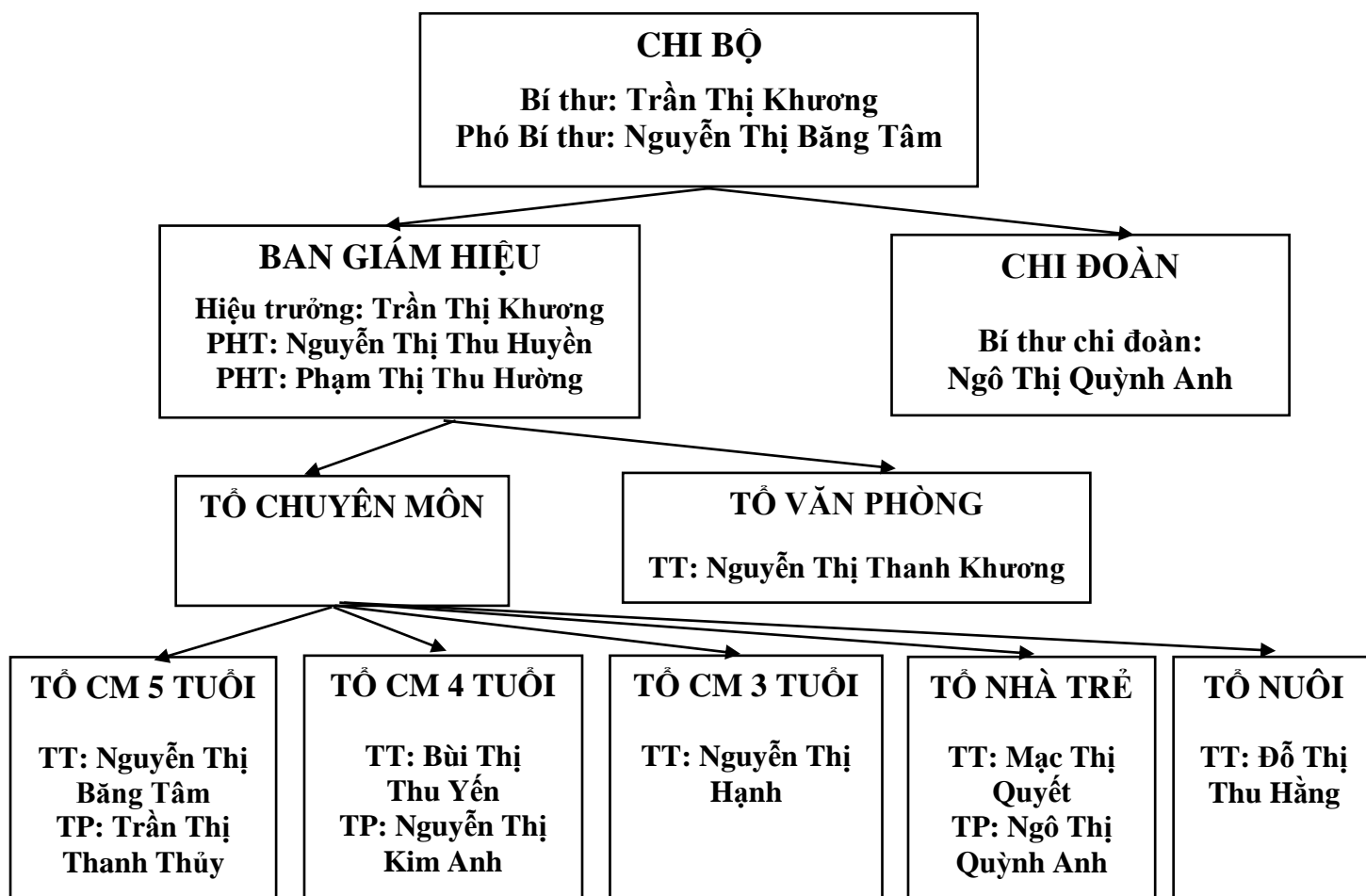
- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 12/09/2025 của UBND phường Hồng Bàng về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 12/09/2025 của UBND phường Hồng Bàng về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

- Quyết định số 31/QĐ-MNTL ngày 5/8/2024 của trường Mầm non Thượng Lý về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Mầm non Thượng Lý năm học 2024-2025.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

- Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND quận Hồng Bàng về việc hợp nhất trường Mẫu giáo Thượng Lý và Nhà trẻ 19-5 thành trường Mầm non Thượng Lý.

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Hồng Bàng về việc tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND quận Hồng Bàng về UBND phường Hồng Bàng quản lý.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Họ và tên: Trần Thị Khương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Thượng Lý, Số 63 đường Nguyễn Hồng Quân - Phường Thượng Lý - Quận Hồng Bàng.

Điện thoại: 0935131838

Email: hieutruongmntl@gmail.com

- Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý các hoạt động và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của nhà trường.

- Phó hiệu trưởng là người giúp hiệu trưởng quản lý nhà trường, chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Kế hoạch số 36-KH/BCĐ ngày 21/10/2025 của Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trường Mầm non Thượng Lý về việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ năm 2025.

- Quyết định số 58-QĐ/BCĐ ngày 21/10/2025 của Chi bộ trường Mầm non Thượng Lý trường Mầm non Thượng Lý về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở trường Mầm non Thượng Lý năm 2025.

- Quyết định số 59-QĐ/BCĐ ngày 21/10/2025 của Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trường Mầm non Thượng Lý về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở trong hoạt động của nhà trường.

- Quyết định số 23/QĐ-MNTL ngày 04/8/2025 của trường Mầm non Thượng Lý về việc phân công cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2025-2026.

- Quyết định số 39/QĐ-MNTL ngày 18/8/2025 của trường Mầm non Thượng Lý về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Mầm non Thượng Lý năm học 2025-2026.

- Quyết định số 50/QĐ-MNTL ngày 14/10/2025 của trường Mầm non Thượng Lý về ban hành Quy chế làm việc trường Mầm non Thượng Lý năm học 2025-2026.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và

hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

STT	Nguồn kinh phí	Số tiền (đồng)
I. Dự toán thu, chi từ nguồn thu để lại tại đơn vị		
1	Học phí (100% thu học phí để chi bù tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương)	615.699.000
II. Dự toán chi Ngân sách Nhà nước		
1	Kinh phí được giao tự chủ (N13)	4.724.718.000
2	Kinh phí không giao tự chủ (N12) - Kinh phí mua sắm vật tư, tài sản phục vụ chuyên môn, kinh phí sửa chữa phòng học, trường học, tài sản khác,...	356.845.000
3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	1.454.941.000

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

STT	Nguồn kinh phí	Nội dung chi	Số tiền (đvt: đồng)
1	Kinh phí được giao tự chủ (N13)	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)	3.159.526.585
2	Kinh phí được giao tự chủ (N13)	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục	250.000.000
3	Kinh phí được giao không tự chủ (N12)	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục	310.178.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	Các khoản thu	Mức thu
A. Các khoản thu theo quy định		
1	Tiền ăn	30.000đ/trẻ/ngày (bao gồm cả chất đốt)
2	Kinh phí hỗ trợ đồ dùng trực tiếp nuôi dưỡng trẻ	360.000 đồng/trẻ/năm với trẻ em mới nhập học. 200.000 đồng/trẻ/năm với trẻ em học

		năm thứ hai.
3	Hỗ trợ nhân viên nấu ăn, nhân viên phục vụ bữa ăn cho trẻ	150.000đ/trẻ/tháng
4	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	400.000đ/trẻ/tháng
5	Quản lý trông trẻ thứ 7 (chưa bao gồm tiền ăn)	Tháng 4 buổi: 200.000đ/trẻ/tháng Tháng 5 buổi: 250.000đ/trẻ/tháng
B. Các khoản thu hộ, chi hộ; tổ chức các hoạt động giữa nhà trường và cha mẹ trẻ		
I. Các khoản thu hộ, chi hộ		
1	Kinh phí trông, coi xe:	Xe đạp: 30.000 đồng/trẻ/tháng Xe máy, xe điện: 50.000 đồng/trẻ/tháng
2	Đồ dùng, đồ chơi học phẩm theo VBHN01/2015	Phụ huynh mang hiện vật cho trẻ học theo văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 ban hành danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy và học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non qui định về danh mục đồ dùng, đồ chơi cho trẻ (Phụ huynh mua theo danh mục mang đến).
II. Các khoản thu tổ chức tham gia các hoạt động ngoài giờ chính khóa		
1	Làm quen với Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	250.000 đồng/trẻ/tháng
2	Toán tư duy	160.000 đồng/trẻ/tháng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

- Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Học sinh mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên được thành phố hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

* Mức hỗ trợ: 203.000đ/tháng/trẻ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	Th.S	ĐH	CD	TC	Dưới TC
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		43			28	2	5	3
I	Giáo viên	27			24	2	1	
1	Nhà trẻ	7			6		1	
2	Mẫu giáo	20			18	2		
II	Cán bộ quản lý	3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2			
III	Nhân viên	13			1		4	3
1	Nhân viên văn thư							
2	Nhân viên kế toán	1			1			
3	Thủ quỹ							
4	Nhân viên y tế							
5	Nhân viên nấu ăn	7					4	3
6	Nhân viên khác (lao công, bảo vệ)	5						

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	Đạt	CD
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		43	29		1	
I	Giáo viên	27	26		1	
1	Nhà trẻ	7	6		1	
2	Mẫu giáo	20	20			
II	Cán bộ quản lý	3	3			
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	2			

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 27, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số điểm trường	02 khu	1,8 m ² /trẻ
II	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1360m ²	3,4m ²
III	Tổng diện tích sân chơi (m²)	513m ²	1,3 m ²
IV	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	339m ²	38m ² /phòng

2	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	238m ²	17 m ² /phòng
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	70m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	50m ²	
5	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	150m ²	

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Phòng hiệu trưởng	1	
2	Phòng phó hiệu trưởng	2	
3	Văn phòng trường	1	
4	Phòng dành cho nhân viên	1	
5	Phòng bảo vệ	1	
6	Khu để xe	0	
7	Hội trường	1	
8	Phòng họp	0	
9	Phòng y tế	1	
10	Phòng giáo dục thể chất	1	
11	Phòng giáo dục nghệ thuật	0	
12	Phòng hành chính quản trị	0	
13	Phòng tin học	0	
14	Phòng tiếng Anh	1	
15	Phòng thư viện	1	
16	Phòng đa năng	1	
17	Phòng hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật học hoà nhập	0	
18	Phòng khác	0	

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	130	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	130	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	33	

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
I	Tổng số đồ chơi ngoài trời	8	
II	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	43	
1	Nhóm trẻ 12-24 tháng	01	
2	Nhóm trẻ 24-36 tháng	02	
3	Lớp 3 tuổi	02	
4	Lớp 4 tuổi	04	
5	Lớp 5 tuổi	04	
6	Khởi văn phòng, phục vụ công tác quản lý	08	
7	Số máy in	20	
8	Số máy chiếu	02	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		x	x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	-	
Tiêu chí 1.3		x	x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	-	
Tiêu chí 1.8		x	x	-	
Tiêu chí 1.9		x	x	-	
Tiêu chí 1.10		x	x	-	
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		x	x	x	
Tiêu chí 2.2		x			
Tiêu chí 2.3		x	x	x	
Tiêu chuẩn 3					

Tiêu chí 3.1		x	x		
Tiêu chí 3.2		x			
Tiêu chí 3.3		x	x		
Tiêu chí 3.4		x	x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	-	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1		x	x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	x	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		x	x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	x	

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức độ 2.

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm: (chưa đánh giá).

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp (không thực hiện).

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục (không thực hiện).

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Kế hoạch số 14/KH-MNTL ngày 24/5/2024 của trường Mầm non Thượng Lý về việc tuyển sinh 2024-2025

1. Chỉ tiêu tuyển sinh

Trẻ sinh	Chỉ tiêu		Học sinh cũ	Tuyển mới	Ghi chú
	Số trẻ	Số lớp			
Năm 2020 (5 tuổi)	112	4	92	20	Tuyển hết cháu 5 tuổi trên địa bàn phường Thượng Lý
Năm 2021 (4 tuổi)	120	4	81	39	
Năm 2022 (3 tuổi)	66	3	25	41	

Trẻ nhà trẻ Com thường	20	1	20	0	Trẻ sinh từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023
Trẻ nhà trẻ Com nát	20	1	1	19	Trẻ sinh từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024
Tổng	338	13	219	119	

2, Hình thức tuyển sinh

- Tuyển sinh trực tuyến

Đăng ký tại địa chỉ <http://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn>.

- Tuyển sinh trực tiếp

3, Thời gian:

- Bắt đầu tuyển sinh từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 26/7/2025 (Không thu, nhận hồ trước ngày 01/7/2025).

- Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00; Buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 (Trừ thứ 7, chủ nhật).

Địa điểm: Văn phòng Trường Mầm non Thượng Lý.

- Sau thời gian tuyển sinh trên nếu chưa đủ chỉ tiêu nhà trường tiếp tục tuyển sinh trẻ trên địa bàn và trẻ ngoài địa bàn cho đủ chỉ tiêu.

4. Hồ sơ tuyển sinh:

- Đơn xin học (Theo mẫu của trường)

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ.

- Phiếu tiêm chủng (Photo)

- Bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi (Photo).

- Ảnh 4x6 (4 cái)

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

1. Kế hoạch số 30/KH-MNTL ngày 10/10/2025 của trường Mầm non Thượng Lý về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026;

2. Kế hoạch số 37/KH-MNTL của trường Mầm non Thượng Lý về việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và công tác trọng tâm tháng năm học 2025-2026;

3. Kế hoạch số 32/KH-MNTL ngày 10/10/2025 của trường Mầm non Thượng Lý về việc thực hiện công tác vệ sinh, chăm sóc - nuôi dưỡng năm học 2025-2026;

STT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Triển khai thực hiện Chương trình GDMN sau sửa đổi (Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).	
II	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng.	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng.

	<p>giáo dục trẻ dự kiến đạt được</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được khám sức khỏe và theo dõi biểu đồ chiều cao, cân nặng. <p>2. Giáo dục.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 85% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 85% có thói quen tự phục vụ phù hợp độ tuổi. - 85% nghe và hiểu được lời nói của người khác, nói được câu đơn giản. Biết diễn đạt hiểu biết thông qua câu nói đơn hoặc cử chỉ tay đưa ra, lắc đầu, gật đầu. - 88% trẻ có hiểu biết ban đầu về bản thân, về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm phù hợp với độ tuổi. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được khám sức khỏe và theo dõi biểu đồ chiều cao, cân nặng. <p>2. Giáo dục.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 90% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 98% trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ phù hợp độ tuổi, thói quen, nề nếp vệ sinh. - 98% trẻ chủ động tích cực hứng thú tham gia vào các hoạt động giáo dục. - 96% trẻ hiểu được các câu nói của người khác, sử dụng được các câu nói phức tạp hơn. Biết sử dụng các câu nói lịch sự, lễ phép. - 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN.
1	<p>Chất lượng nuôi dưỡng trẻ</p>	<p>* Cân nặng: Kênh Bình thường: + Đầu năm đạt : 94% + Cuối năm đạt: 97% Kênh suy dinh dưỡng: + Đầu năm: 2.0% + Cuối năm còn: 0% Kênh béo phì: + Đầu năm: 4.0% + Cuối năm còn: 3%</p> <p>* Chiều cao: Kênh Bình thường: + Đầu năm đạt : 95%</p>	<p>* Cân nặng: Kênh Bình thường: + Đầu năm đạt : 93% + Cuối năm đạt: 97% Kênh suy dinh dưỡng: + Đầu năm: 2.0% + Cuối năm còn: 1% Kênh béo phì: + Đầu năm: 5% + Cuối năm còn: 3%</p> <p>* Chiều cao: Kênh Bình thường:</p>

		+ Cuối năm đạt: 97% Kênh thấp còi: + Đầu năm: 5.0% + Cuối năm còn: 3.0%	+ Đầu năm đạt : 95% + Cuối năm đạt: 98% Kênh thấp còi: + Đầu năm: 5.0% + Cuối năm còn: 2.0%
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ trong thời gian ở trường, đảm bảo VSATTP	
3	Chất lượng giáo dục trẻ	1. Phát triển thể chất: + Đầu năm đạt: 78% + Cuối năm đạt: 90% 2. Phát triển nhận thức: + Đầu năm đạt: 75% + Cuối năm đạt: 92% 3. Phát triển ngôn ngữ: + Đầu năm đạt: 80% + Cuối năm đạt: 95% 4. Phát triển thẩm mỹ + Đầu năm đạt: 75% + Cuối năm đạt: 90%	* Trẻ 3 tuổi và 4 tuổi: 1. Phát triển thể chất: + Đầu năm đạt: 85% + Cuối năm đạt: 95% 2. Phát triển nhận thức: + Đầu năm đạt: 85% + Cuối năm đạt: 95% 3. Phát triển ngôn ngữ: + Đầu năm đạt: 85% + Cuối năm đạt: 97% 4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: + Đầu năm đạt: 85% + Cuối năm đạt: 95% 5. Phát triển thẩm mỹ + Đầu năm đạt: 80% + Cuối năm đạt: 95% * Trẻ 5 tuổi: 99% trở lên trẻ đạt chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi

IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non</p>	<p>Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ bao gồm: chăm sóc dinh dưỡng; chăm sóc vệ sinh; chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn.</p> <p>- Hoạt động giáo dục trẻ bao gồm: hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật, hoạt động chơi, hoạt động chơi - tập có chủ đích, hoạt động ngày hội, ngày lễ.</p> <p>- Hoạt động tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trẻ trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.</p>	<p>Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ bao gồm: ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân; chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn.</p> <p>- Hoạt động giáo dục trẻ bao gồm: hoạt động chơi; hoạt động học; hoạt động lao động; hoạt động ngày hội, ngày lễ.</p> <p>- Hoạt động tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trẻ trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.</p>
----	----------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội

- Phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức của các bậc cha mẹ về giáo dục mầm non.

- Tìm các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trong nhà trường .

- Tạo sự thống nhất giữa gia đình và nhà trường trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

d) Thực đơn hàng ngày của trẻ em;

THỰC ĐƠN MÙA HÈ

Thứ	Bữa sáng	Bữa trưa	Bữa chiều	Phụ mẫu giáo	Phụ nhà trẻ
Thứ 2	Sữa tươi vinamilk	- Tôm thịt om nước dứa - Canh mướp nấu tôm sườn	- Cháo bò khoai tây bí đỏ	- Thanh long	- Thanh long
Thứ 3	Nước cam	- Vịt tiềm hạt sen - Canh bí xanh, bí đỏ nấu sườn	- Bún tôm sườn	- Dưa vàng	- Sữa grow
Thứ 4	- Sữa Grow	- Cá hồi thịt lợn sốt bơ tỏi - Canh cải thảo nấu gà	- Bánh mì sawich, - Bò sốt vang	- Bắp cải, cà rốt xào tỏi	- Chuối tây

Thứ 5	- Sữa chua vinamilk	- Chả trứng lươn thịt - Canh su su, cà rốt nấu tôm sườn	- Cháo gà bí đỏ	- Lê ngọt	- Lê ngọt
Thứ 6	- Sữa grow	- Bò lagu - Canh mỏng tươi nấu tôm đồng	- Chè đỗ xanh, hạt sen, long nhãn	- Su su cà rốt luộc	- Chuối tây

THỰC ĐƠN MÙA ĐÔNG

Thứ	Bữa sáng	Bữa trưa	Bữa chiều	Phụ mẫu giáo	Phụ nhà trẻ
Thứ 2	Sữa tươi vinamilk	- Trứng cút tôm thịt om nước dừa - Canh khoai tây, cà rốt nấu sườn - Cháo tôm, thịt (NT)	- Phở bò	- Thanh long	- Sữa Grow
Thứ 3	Sữa grow	- Ngan hầm củ quả - Canh cải xanh nấu tôm sườn - Cháo ngan (NT)	- Cháo cá hồi	- Củ cải, cà rốt luộc	- Sữa tươi vinamilk
Thứ 4	- Sữa tươi vinamilk	- Cá tầm thịt lợn sốt bơ tỏi - Canh súp lơ, cà rốt nấu sườn - Cháo cá tầm (NT)	- Bánh mì sawich, - Bò sốt vang (Hoặc xôi, thịt kho tàu)	- Dưa hấu	- Sữa grow
Thứ 5	- Sữa Grow	- Tôm, thịt, đậu sốt cà - Canh bí xanh, bí đỏ nấu tôm sườn - Cháo tôm thịt (NT)	- Cháo tim đỗ xanh	- Bắp cải xào thịt	- Sữa tươi vinamilk
Thứ 6	- Sữa tươi vinamilk	- Bò lagu - Canh bầu nấu tôm đồng - Cháo bò (NT)	- Bánh bông lan, - Sữa grow	- Dưa vàng	- Dưa vàng

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có): Không có.

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép)

TT	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học trước							
		Toàn trường		Trong đó chia ra					
		Kết quả đạt được		Nhà trẻ			Mẫu giáo		
		Số lượng	Đạt tỷ lệ	3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Tổng số trẻ	293	100		13	43	49	87	101
2	Tổng số lớp	13			1	2	2	4	4
3	Bình quân trẻ/lớp	23			13	22	25	22	25

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có):

Không có

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày;

TT	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học							
		Toàn trường		Trong đó chia ra					
		Kết quả đạt được		Nhà trẻ			Mẫu giáo		
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ	3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Tổng số trẻ đi học	293	100		13	43	49	87	101
2	Trẻ học 2 buổi/ngày	293	100		13	43	49	87	101

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú;

TT	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học							
		Toàn trường		Trong đó chia ra					
		Kết quả đạt được		Nhà trẻ			Mẫu giáo		
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ	3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	293	100		13	43	49	87	101
2	Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	293	100		13	43	49	87	101

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ;

TT	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học							
		Toàn trường		Trong đó chia ra					
		Kết quả đạt được		Nhà trẻ			Mẫu giáo		
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ	3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	293	100		13	43	49	87	101
	Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	293	100		13	43	49	87	101
Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	280	96		13	43	42	83	99
	Trẻ có chiều cao bình thường	264	90		13	40	43	82	86
	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	13	4.4				7	4	2
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	19	6.5			3	6	5	5
	Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	8	2.7				4	3	1
	Trẻ thừa cân	18	6.1			1	4	6	7
	Trẻ béo phì	7	2.4					1	6
	Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	293	100		13	43	49	87	101

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi;

TT	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học trước							
		Toàn trường		Trong đó chia ra					
		Kết quả đạt được		Nhà trẻ			Mẫu giáo		
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ	3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
	Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	118	100						118

g) Số trẻ em khuyết tật: Không có

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài): Không thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Khương